



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT
TRIỂN THỦY SẢN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 02 tháng 07 năm 2018.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 là: **438.149.200.000 VND**

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là: **438.149.200.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Chung	Chủ tịch
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Thanh Thuận	Thành viên
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên
Ông:	Hồ Mạnh Dũng	Thành viên
Ông:	Lê Văn Chính	Thành viên
Ông:	Lê Văn Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2018
------	------------	---------------	--------------------------

Ông: Lê Xuân Quế	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông: Lê Hoàng Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Tiến Ngữ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Tố Ngân	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/10/2018
Bà Trịnh Thị Ngọc	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên	Ủy viên	

Đại diện theo phát luật:

Ông: Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Gia Thuận

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày kết thúc ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



LÊ VĂN CHUNG

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM



Số : 147/BCKT/TC/2019/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản, được lập ngày Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2019**PHÙNG NGỌC TOÀN**

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 0335-2018-142-1

Kiểm toán viên**ĐẶNG TÙNG HƯNG**

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 3611-2016-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		722.863.351.418	747.889.647.344
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	93.501.113.288	172.698.912.097
111	1. Tiền		81.316.259.728	86.564.058.537
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.184.853.560	86.134.853.560
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	222.963.636.414	207.313.636.414
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		222.963.636.414	207.313.636.414
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		223.159.955.921	227.848.564.560
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	161.776.680.547	206.952.941.481
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		45.422.031.371	1.231.869.050
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	15.961.244.003	19.663.754.029
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	179.954.476.750	135.689.030.801
141	1. Hàng tồn kho		190.947.268.178	136.727.791.584
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(10.992.791.428)	(1.038.760.783)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.284.169.045	4.339.503.472
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	14.414.658	206.869.670
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.269.754.387	4.132.633.802
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		644.545.879.110	574.166.384.507
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.460.286.054	9.180.035.359
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	6.460.286.054	9.180.035.359
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		356.484.958.026	358.036.853.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	81.327.418.723	63.197.282.097
222	- Nguyên giá		139.457.112.106	98.723.062.251
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(58.129.693.383)	(35.525.780.154)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	236.685.804.711	255.404.096.156
225	- Nguyên giá		262.744.296.764	282.310.750.559
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(26.058.492.053)	(26.906.654.403)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	38.471.734.592	39.435.475.256
228	- Nguyên giá		41.663.891.750	41.663.891.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.192.157.158)	(2.228.416.494)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	104.188.305.421	110.734.765.202
231	- Nguyên giá		124.429.500.002	124.429.500.002
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.241.194.581)	(13.694.734.800)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	10.858.661.309	4.430.636.364
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.858.661.309	4.430.636.364
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	166.296.146.805	91.399.526.754
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.418.973.891	6.418.973.891
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(12.827.086)	(19.447.137)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		159.890.000.000	85.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		257.521.495	384.567.319
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	257.521.495	384.567.319
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.367.409.230.528	1.322.056.031.851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		840.332.490.132	846.492.994.042
310	I. Nợ ngắn hạn		655.848.265.248	612.990.691.294
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	32.003.657.364	70.735.887.804
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		796.918.214	805.794.815
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	7.938.639.830	940.455.990
314	4. Phải trả người lao động		929.331.440	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	5.344.478.604	1.865.430.161
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.10	606.759.778.263	536.567.660.991
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.075.461.533	2.075.461.533
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		184.484.224.884	233.502.302.748
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.10	184.484.224.884	233.502.302.748
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	527.076.740.396	475.563.037.809
410	I. Vốn chủ sở hữu		527.076.740.396	475.563.037.809
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		438.149.200.000	438.149.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		438.149.200.000	438.149.200.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		6.653.603.685	5.371.759.661
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		2.502.680.619	1.220.836.595
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.502.680.619	1.220.836.595
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.268.575.473	29.600.404.958
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		25.754.872.886	4.236.519.382
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		51.513.702.587	25.363.885.576
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.367.409.230.528	1.322.056.031.851

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.586.843.348.214	1.436.018.711.356
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	51.526.440	140.692.902
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.586.791.821.774	1.435.878.018.454
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	1.469.961.036.640	1.348.962.981.179
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.830.785.134	86.915.037.275
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	29.862.231.266	24.463.356.765
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	45.504.981.671	50.296.726.913
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		42.051.844.439	49.162.560.222
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	27.944.729.833	25.651.086.333
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	12.217.760.585	8.078.087.124
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.025.544.311	27.352.493.670
31	11. Thu nhập khác	VI.07	650.558	4.701.284
32	12. Chi phí khác	VI.08	2.066.748.218	527.524.684
40	13. Lợi nhuận khác		(2.066.097.660)	(522.823.400)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.959.446.651	26.829.670.270
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	7.445.744.064	1.465.784.694
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		51.513.702.587	25.363.885.576
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	1.176	665
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.176	665

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



LƯU TRẦN TẤN



NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		58.959.446.651	26.829.670.270
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		33.493.683.855	25.785.837.609
03	2. Các khoản dự phòng		9.947.410.594	850.619.001
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.108.030.731	601.828.879
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.893.008.795)	(19.981.284.064)
06	5. Chi phí lãi vay		42.051.844.439	49.162.560.222
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		118.667.407.475	83.249.231.917
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.181.891.767	42.161.800.112
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(54.220.632.675)	(94.328.445.405)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(43.719.808.070)	(105.791.077.450)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		319.500.836	1.191.066.486
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(51.455.513.431)	(49.162.560.222)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(399.947.440)	(2.493.190.326)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.627.101.538)	(125.173.174.888)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.743.015.759)	(13.417.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.097.821.671	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(329.198.973.891)	(393.083.646.440)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		238.658.973.891	427.351.646.440
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			4.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.891.923.441	19.977.494.481
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(63.293.270.647)	44.828.494.481

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.536.944.042.626	1.357.157.403.443
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.489.452.814.920)	(1.170.321.227.504)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(41.055.936.516)	(25.155.897.292)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.435.291.190	161.680.278.647
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(80.485.080.995)	81.335.598.240
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		172.698.912.097	91.736.486.743
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.287.282.186	(373.172.886)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		93.501.113.288	172.698.912.097

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

LÊ VĂN LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 02 tháng 07 năm 2018.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 là: **438.149.200.000 VND**

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là: **438.149.200.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con:

Không có

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 20 năm

- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



14 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt qua số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Năm 2018, Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy (theo khoản e điều 3 Thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014) và thuế suất 17% của phần thu nhập còn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

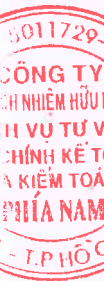
19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	35.967.576	37.530.360
- VND	35.967.576	37.530.360
Tiền gửi không kỳ hạn	81.280.292.152	86.526.528.177
- Tiền gửi (VND)	75.691.843.324	60.299.780.316
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đồng Tháp	3.044.347.106	1.538.079.348
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	175.991.671	369.042.713
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Phan Đăng Lưu	2.316.848	23.831.030
+ Ngân hàng Phương Đông - CN An Giang	2.824.199	13.154.106
+ Tài khoản CK Sacombank	734.637	734.637
+ Ngân hàng ĐT PT An Giang	1.954.732	12.050.219
+ Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - Cần Thơ	14.059.949.756	624.107.643
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt	3.567.725	46.191.219
+ Ngân hàng HD Bank	81.193.411	2.285.330.970
+ Ngân hàng Nam á	143.648.003	
+ Ngân hàng Công Thương VN - Đồng Tháp	2.414.067	2.644.002
+ Ngân hàng ĐT & PT VN cn Bến Nghé	7.335.664.862	41.136.376.117
+ Ngân hàng ĐT & PT VN cn Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.139.746	2.288.312
+ Ngân hàng VP bank cn An Giang	555.883.490	2.539.093.187
+ Ngân hàng VP bank cn An Giang	10.023.855.303	921.345.872
+ Ngân hàng Á Châu Sa đéc	11.923.230.478	4.857.808.657
+ Ngân TP bank cn An Giang	15.002.367.654	24.276.290
+ Ngân hàng BPCE	9.213.613.630	4.337.910.228
+ Ngân hàng TNHH CTBC	4.109.959.123	1.558.617.684
+ Ngân hàng Quốc Dân	6.186.883	6.898.091
- Tiền gửi (USD)	5.588.448.828	26.226.747.861
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	20.292.347	37.998.099
+ Ngân hàng Phương Đông - CN An Giang	7.383.898	7.227.642
+ Ngân hàng Hàng Hải	22.587.008	144.377.863
+ Ngân hàng Á Châu CN Sadec	29.505.953	13.268.179.393
+ Ngân hàng TP bank CN An Giang	21.866.887	14.956.180
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé	5.246.137.119	12.296.119.474
+ Ngân hàng TNHH CTBC	10.153.004	122.524.724
+ Ngân hàng Quốc Dân	2.315.500	2.266.500
+ Ngân hàng VP bank	13.769.815	33.228.023
+ Ngân hàng PBCE	53.733.956	174.838.037
+ Ngân hàng HD bank	73.846.389	125.031.926
+ Ngân hàng Nam á - CN C.Thơ	53.118.265	
+ Ngân hàng CCB	33.738.687	
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	12.184.853.560	86.134.853.560
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.184.853.560	86.134.853.560
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Cần Thơ	10.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé		10.000.000.000
+ Ngân hàng ACB		
+ Ngân hàng CTBC	2.184.853.560	2.184.853.560
+ Ngân hàng VP bank		53.950.000.000
Cộng	93.501.113.288	172.698.912.097

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	222.963.636.414	222.963.636.414	207.313.636.414	207.313.636.414
- Tiền gửi có kỳ hạn	222.963.636.414	222.963.636.414		
b2) Dài hạn	159.890.000.000	159.890.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	159.890.000.000	159.890.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	382.853.636.414	382.853.636.414	292.313.636.414	292.313.636.414

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư vào đơn vị khác	6.418.973.891	(12.827.086)	6.418.973.891	(19.447.137)
- Công ty CP Tư vấn và Đầu Tư tài chính (*)	6.418.973.891	(12.827.086)	6.418.973.891	(19.447.137)
- Công ty CP Nhựt Hồng				
Cộng	6.418.973.891	(12.827.086)	6.418.973.891	(19.447.137)

Ghi chú:

(*) Do Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	161.776.680.547	206.952.941.481
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	159.599.011.133	162.225.182.840
+ XIAMEN C&D COMMODITY TRADING CO.,LTD		7.819.425.000
+ Đối tượng khác	2.177.669.414	36.908.333.641
b) Dài hạn		
Cộng	161.776.680.547	206.952.941.481
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03		

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15.961.244.003		19.663.754.029	
Tạm ứng	3.479.289.124		3.891.187.589	
Phải thu khác	12.481.954.879		15.772.566.440	
+ Công ty Cho Thuê TC TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN TP.HCM	814.203.634		1.017.754.546	
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	11.654.724.243		14.156.901.879	
+ Công ty chợ thuê tài chính quốc tế Việt Nam	7.701.502		519.636.591	
+ Đối tượng khác	5.325.500		78.273.424	
b) Dài hạn	6.460.286.054		9.180.035.359	
Ký cược, ký quỹ	6.460.286.054		9.180.035.359	
Cộng	22.421.530.057		28.843.789.388	

05 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.159.265.514		932.495.692	
- Thành phẩm	66.119.196.370	(2.716.339.428)	15.220.766.375	(1.038.760.783)
- Hàng hóa	123.668.806.294	(8.276.452.000)	120.574.529.517	
Cộng	190.947.268.178	(10.992.791.428)	136.727.791.584	(1.038.760.783)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá thành phẩm Mỡ cá cao hơn giá bán tại ngày 31/12/2018.

06 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
Mua sắm	10.858.661.309		67.000.000	
+ Hệ thống dây chuyền Trung Quốc và máy nghiền	10.858.661.309		67.000.000	
Xây dựng cơ bản			4.363.636.364	
+ Công trình 5 bồn dầu nguyên liệu			2.727.272.728	
+ Nhà lò hơi			1.636.363.636	
Cộng	10.858.661.309		4.430.636.364	

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	63.019.541.124	31.118.342.945	4.461.596.364	123.581.818		98.723.062.251
2. Số tăng trong năm	4.863.636.364	46.044.677.391	877.920.000			51.786.233.755
- Mua trong năm		513.714.286	877.920.000			1.391.634.286
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.863.636.364					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		45.530.963.105				45.530.963.105
3. Số giảm trong năm		11.052.183.900				11.052.183.900
- Nợ mua bán, thanh lý		2.338.544.000				2.338.544.000
- Bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính		8.713.639.900				8.713.639.900
4. Số dư cuối năm	67.883.177.488	66.110.836.436	5.339.516.364	123.581.818		139.457.112.106
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	25.505.220.208	7.614.699.997	2.289.897.002	115.962.946		35.525.780.154
2. Khấu hao trong năm	3.656.410.049	22.466.893.590	704.223.549	4.118.573		26.831.645.761
- Khấu hao trong năm	3.656.410.049	4.909.338.280	704.223.549	4.118.573		9.274.090.451
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		17.557.555.310				17.557.555.310
3. Giảm trong năm		4.227.732.531				4.227.732.531
- Nợ mua bán, thanh lý		647.959.597				647.959.597
- Bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính		3.579.772.934				3.579.772.934
4. Số dư cuối năm	29.161.630.257	25.853.861.056	2.994.120.551	120.081.519		58.129.693.383
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	37.514.320.916	23.503.642.948	2.171.699.362	7.618.872		63.197.282.097
2. Tại ngày cuối năm	38.721.547.231	40.256.975.380	2.345.395.813	3.500.299		81.327.418.723

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 9.626.195.414 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.968.054.546 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.



08 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	281.841.837.561	468.912.998	282.310.750.559			282.310.750.559
2. Số tăng trong năm	25.803.316.272		25.803.316.272			25.803.316.272
- Thuế tài chính trong năm	16.392.673.067		16.392.673.067			16.392.673.067
- Tặng khác	9.410.643.205		9.410.643.205			9.410.643.205
3. Số giảm trong năm	45.369.770.067		45.369.770.067			45.369.770.067
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính	45.369.770.067		45.369.770.067			45.369.770.067
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	262.275.383.766	468.912.998	262.744.296.764			262.744.296.764
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	26.743.837.378	162.817.025	26.906.654.403			26.906.654.403
2. Khấu hao trong năm	16.631.240.788	78.152.172	16.709.392.960			16.709.392.960
- Khấu hao trong năm	16.631.240.788	78.152.172	16.709.392.960			16.709.392.960
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm	17.557.555.310		17.557.555.310			17.557.555.310
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính	17.557.555.310		17.557.555.310			17.557.555.310
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	25.817.522.856	240.969.197	26.058.492.053			26.058.492.053
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	255.098.000.183	306.095.973	255.404.096.156			255.404.096.156
2. Tại ngày cuối năm	236.457.860.910	227.943.801	236.685.804.711			236.685.804.711

Ghi chú:

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 14.633.779.533 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuế tài chính.

- Điều khoản giá hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuế tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.



09 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

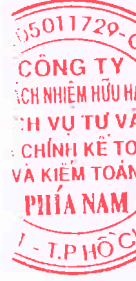
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.168.416.494			60.000.000		2.228.416.494
2. Khấu hao trong năm	963.740.664					963.740.664
- Khấu hao trong năm	963.740.664					963.740.664
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm	3.132.157.158			60.000.000		3.192.157.158
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	39.435.475.256					39.435.475.256
2. Tại ngày cuối năm	38.471.734.592					38.471.734.592

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 35.559.162.992 VND



10 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	124.429.500.002			124.429.500.002
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	107.174.772.729			107.174.772.729
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	13.694.734.800	6.546.459.781		20.241.194.581
- Quyền sử dụng đất	1.174.041.318	392.211.852		1.566.253.170
- Nhà	12.520.693.482	6.154.247.929		18.674.941.411
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	110.734.765.202			104.188.305.421
- Quyền sử dụng đất	16.080.685.955			15.688.474.103
- Nhà	94.654.079.247			88.499.831.318
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 63.101.937.505 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	14.414.658	206.869.670
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.414.658	206.869.670
b) Dài hạn	257.521.495	384.567.319
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	257.521.495	384.567.319
Chi phí khác		
Cộng	271.936.153	591.436.989

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	435.549.864.416	435.549.864.416	1.240.730.322.538	1.152.729.746.317	347.549.288.195	347.549.288.195
Vay ngắn hạn - USD	134.712.973.279	134.712.973.279	299.018.707.624	316.403.889.687	152.098.155.342	152.098.155.342
Cộng	570.262.837.695	570.262.837.695	1.539.749.030.162	1.469.133.636.004	499.647.443.537	499.647.443.537

b) Vay dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	85.171.494.304	85.171.494.304	53.295.595	20.319.178.920	105.437.377.629	105.437.377.629
Trên 5 năm	85.171.494.304	85.171.494.304	53.295.595	20.319.178.920	105.437.377.629	105.437.377.629



c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	2.372.685.056	232.073.927	3.155.715.525	278.998.629
Trên 1 năm đến 5 năm	53.317.030.993	14.401.705.606	33.244.324.544	10.965.144.148
Trên 5 năm				
Cộng	55.689.716.049	14.633.779.533	36.400.040.069	11.244.142.777

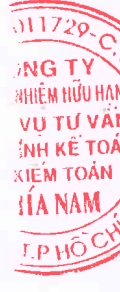
d) Giá trị nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn	36.496.940.568	36.496.940.568	36.920.217.454	36.920.217.454
Gốc nợ thuế tài chính	36.496.940.568	36.496.940.568	36.920.217.454	36.920.217.454
Lãi thuế tài chính phải trả				
Dài hạn	99.312.730.580	99.312.730.580	128.064.925.119	128.064.925.119
Gốc nợ thuế tài chính	99.312.730.580	99.312.730.580	128.064.925.119	128.064.925.119
Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng	135.809.671.148	135.809.671.148	164.985.142.573	164.985.142.573

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

c) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	32.003.657.364	32.003.657.364	70.735.887.804	70.735.887.804
- Công ty TNHH Năng lượng Đình Việt	699.765.000	699.765.000	4.995.300.000	4.995.300.000
- Công ty CP Xuất khẩu Hải sản sạch			25.125.710.279	25.125.710.279
- Công ty TNHH Hòa Thuận Bình Long			9.213.766.070	9.213.766.070
- Desmet Ballestra (SEA) pte. Ltd	14.179.450.000	14.179.450.000	13.868.350.000	13.868.350.000
- RONGCHENG PINGFANG FISHERY MACHINERY CO.,LTD	10.427.707.000	10.427.707.000		
- Đối tượng khác	6.696.735.364	6.696.735.364	17.532.761.455	17.532.761.455
b) Dài hạn				
Cộng	32.003.657.364	32.003.657.364	70.735.887.804	70.735.887.804

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số cuối năm	
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	799.145.370	7.445.744.064	399.947.440	7.844.941.994				
Thuế thu nhập cá nhân	141.310.620	177.515.576	225.128.360	93.697.836				
Thuế GTGT		8.348.838.339	8.348.838.339					
Cộng	940.455.990	15.972.097.979	8.973.914.139	7.938.639.830				

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	5.344.478.604	1.865.430.161
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	204.478.604	168.901.976
Bảo hiểm xã hội		86.528.185
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.140.000.000	1.610.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	5.344.478.604	1.865.430.161

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	381.000.000.000			4.150.923.066	65.048.229.167	450.199.152.233
Lãi trong năm trước					25.363.885.576	25.363.885.576
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	57.149.200.000			1.220.836.595		58.370.036.595
Trích quỹ từ lợi nhuận		1.220.836.595	1.220.836.595		(3.662.509.785)	(1.220.836.595)
Chia cổ tức					(57.149.200.000)	(57.149.200.000)
Số dư đầu năm nay	438.149.200.000	1.220.836.595	1.220.836.595	5.371.759.661	29.600.404.958	475.563.037.809
Lãi trong năm nay					51.513.702.587	51.513.702.587
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Trích quỹ từ lợi nhuận		1.281.844.024	1.281.844.024	1.281.844.024	(3.845.532.072)	
Chia cổ tức						
Số dư cuối năm nay	438.149.200.000	2.502.680.619	2.502.680.619	6.653.603.685	77.268.575.473	527.076.740.396



16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	<u>%</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>%</u>
Vốn góp của công ty mẹ	347.214.900.000	79,25%	347.214.900.000	79,25%
<i>Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia</i>	<i>347.214.900.000</i>	<i>79,25%</i>	<i>347.214.900.000</i>	<i>79,25%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	90.934.300.000	20,75%	90.934.300.000	20,75%
Cộng	438.149.200.000	100,00%	438.149.200.000	100,00%

16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	438.149.200.000	381.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		57.149.200.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	438.149.200.000	438.149.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16 . 4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.814.920	43.814.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.814.920	43.814.920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>43.814.920</i>	<i>43.814.920</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.814.920	43.814.920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>43.814.920</i>	<i>43.814.920</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

16 . 5. Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	6.653.603.685	5.371.759.661
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	2.502.680.619	1.220.836.595
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.502.680.619	1.220.836.595

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dollar Mỹ (USD)	241.349,55	1.157.147,49
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND
Năm nay Năm trước

a) Doanh thu

Doanh thu bán hàng	1.530.473.348.214	1.381.018.711.356
Doanh thu dịch vụ	56.370.000.000	55.000.000.000
Cộng	1.586.843.348.214	1.436.018.711.356

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn	Bán hàng (Mỡ cá)	2.730.000
		Bán hàng (Bột cá)	80.375.000.000

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	51.526.440	140.692.902
Cộng	51.526.440	140.692.902

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.426.176.954.477	1.331.270.504.348
Giá vốn dịch vụ	32.791.290.735	16.838.065.618
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.992.791.428	854.411.213
Cộng	1.469.961.036.640	1.348.962.981.179

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.893.008.795	19.981.284.064
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.969.222.471	4.482.072.701
Cộng	29.862.231.266	24.463.356.765

05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	42.051.844.439	49.162.560.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.459.757.283	1.137.958.903
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và tổn thất đầu tư	(6.620.051)	(3.792.212)
Cộng	45.504.981.671	50.296.726.913

06. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06.1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu	26.000.000	181.900.000
Chi phí nhân viên	2.939.862.403	694.137.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.768.211.474	22.627.928.075
Các khoản chi phí bán hàng khác	210.655.956	2.147.120.594
Cộng	27.944.729.833	25.651.086.333

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	6.301.379.072	4.588.786.230
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.851.727	64.237.679
Chi phí khấu hao	193.912.523	146.304.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	710.311.886	700.721.785
Thuế, phí, lệ phí	991.670.725	97.965.265
Các khoản chi phí QLDN khác	4.006.634.652	2.480.071.781
Cộng	12.217.760.585	8.078.087.124

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	650.558	4.701.284
Cộng	650.558	4.701.284

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
GTCL của tài sản thanh lý	1.636.198.749	
Các khoản bị phạt	412.080.466	524.524.574
Các khoản khác	18.469.003	3.000.110
Cộng	2.066.748.218	527.524.684

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu	283.429.864.350	259.637.665.377
Chi phí nhân công	16.086.308.493	5.305.436.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.795.452.209	25.639.533.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.301.323.501	4.650.854.300
Chi phí khác bằng tiền	7.915.234.411	3.660.807.576
Cộng	349.528.182.964	298.894.297.174

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.445.744.064	1.465.784.694
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.445.744.064	1.465.784.694

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	51.513.702.587	25.363.885.576
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	43.814.920	38.115.657
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.176	665

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	<u>Năm nay</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	16.392.673.067
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có	
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>Năm nay</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.536.944.042.626
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<u>Năm nay</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	1.489.452.814.926

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	1.342.887.156	1.097.398.963

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty mẹ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
+ Công ty CP Đầu Tư và PT Đa Quốc Gia I.D.I :		
	- Phí kiểm mẫu	2.772.000
	- Mượn tiền	70.000.000.000
	- Cho thuê DC chiết chai dầu	2.607.000.000
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai		
	- Mỡ cá	2.730.000
	- Bột cá	80.375.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải trả (VND)</u>
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI		
	- Cho thuê DC chiết chai dầu	3.707.000.000

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chi tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	879.995.887.382	706.795.934.392	1.586.791.821.774	862.676.000.148	573.202.018.306	1.435.878.018.454
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	879.995.887.382	706.795.934.392	1.586.791.821.774	862.676.000.148	573.202.018.306	1.435.878.018.454
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	18.229.011.915	98.601.773.219	116.830.785.134	50.099.912.598	36.815.124.677	86.915.037.275
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(40.162.490.418)			(33.729.173.457)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			76.668.294.716			53.185.863.818
Doanh thu hoạt động tài chính			29.862.231.266			24.463.356.765
Chi phí tài chính			(45.504.981.671)			(50.296.726.913)
Thu nhập khác			650.558			4.701.284
Chi phí khác			(2.066.748.218)			(527.524.684)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(7.445.744.064)			(1.465.784.694)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			51.513.702.587			25.363.885.576
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			3.743.015.759			2.946.004.439
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			33.493.683.855			12.325.101.027

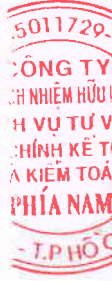


- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	206.909.368.368	289.343.550	207.198.711.918	169.150.504.348	39.034.306.183	208.184.810.531
Tài sản không phân bổ			1.160.210.518.610			1.113.871.221.320
Tổng tài sản	206.909.368.368	289.343.550	1.367.409.230.528	169.150.504.348	39.034.306.183	1.322.056.031.851
Nợ phải trả bộ phận	7.400.058.364	25.400.517.214	32.800.575.578	56.829.997.917	14.743.812.791	71.573.810.708
Nợ phải trả không phân bổ			807.531.914.554			774.919.183.334
Tổng nợ phải trả	7.400.058.364	25.400.517.214	840.332.490.132	56.829.997.917	14.743.812.791	846.492.994.042

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.



05 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

06 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LÊ VĂN LÂM

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

